



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Control Union Việt Nam
Laboratory: Control Union Vietnam Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Control Union Việt Nam
Organization: Control Union Vietnam Co.,ltd
Số hiệu/ Code: VILAS 1168
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực: Sinh, Hóa
Field: Biological, Chemical
Người quản lý: Nguyễn Văn Liêm
Laboratory manager: Nguyen Van Liem
Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / /2025 đến ngày 06/01/2030
Địa chỉ: Lô II-1, đường số 1, nhóm công nghiệp II, khu công nghiệp Tân Bình,
phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Address: Lot II-1, street 1, industry group II, Tan Binh industrial zone,
Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city
Địa điểm: Lô II-1, đường số 1, nhóm công nghiệp II, khu công nghiệp Tân Bình,
phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Location: Lot II-1, street 1, industry group II, Tan Binh industrial zone,
Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city
Điện thoại/ Tel: +84 28 6281 3361
Email: Labvietnam@controlunion.com
Website: Controlunion.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1168

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực Phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Colony count technique</i>		(b) AOAC 975.55
2.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>MPN technique</i>		(b) AOAC 987.09
3.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước ngầm, nước thải sau xử lý <i>Domestic water, natural mineral water and bottled drinking water, groundwater, treated wastewater</i>	Định lượng Fecal Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Fecal Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		(b) SMEWW 9222D:2023
4.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		(b) ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
5.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Membrane filtration method</i>		(b) ISO 14189:2013
6.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Clostridium</i> spp. có khả năng khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trên môi trường chọn lọc. <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.</i> <i>Colony count technique</i>		(b) ISO 15213-1:2023
7.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		(b) ISO 21527-1:2008
8.	Phân bón vi sinh <i>Microbial fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất Phospho khó tan <i>Enumeration of insoluble phosphate-solubilizing microorganisms</i>		(b) TCVN 6167:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Phân bón vi sinh <i>Microbial fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định nitơ (trừ <i>Azotobacter</i> , <i>Athrobacter</i> , <i>Klebsiella</i> và vi sinh vật cố định Nitơ kỵ khí) <i>Enumeration of Nitrogen-fixing microorganisms (excluding Azotobacter, Arthrobacter, Klebsiella, and anaerobic nitrogen-fixing microorganisms)</i>		(b) TCVN 6166:2002
10.		Định lượng vi sinh vật phân giải cellulose (trừ vi sinh vật phân giải cellulose kỵ khí) <i>Enumeration of Cellulose-decomposing microorganisms (excluding anaerobic cellulose-degrading microorganisms)</i>		(b) TCVN 6168:2002

Ghi chú/Note:

(b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (11.2025/November 2025)*

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1168

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu, mỡ <i>Oil, fats</i>	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp tro hóa - UV-vis (phức phosphomolybdate) <i>Determination of Phosphorus content Ashing - UV-vis method (phosphomolybdate complex)</i>	15 mg/kg	(b) AOCS Ca12-55:2024
2.	Tiêu <i>Pepper</i>	Xác định hàm lượng Piperin Phương pháp đo quang phổ <i>Determination of Piperine content Spectrophotometric method</i>	0.3 %	(b) ISO 5564:1982 TCVN 9683:2013
3.	Gia vị và thảo mộc <i>Spices and herbs</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content HPLC-FLD method</i>	B1, G1: 0.4 µg/kg B2, G2: 0.1 µg/kg	(b) CUV-LAB-WI 178 (2025) (Ref. EN 17424:2020)
4.	Thực phẩm, nông sản <i>Food, agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Cd, Hg, As, Pb Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Hg, As, Pb content ICP-MS method</i>	Cd: 0.05 mg/kg Hg: 0.05 mg/kg As: 0.05 mg/kg Pb: 0.05 mg/kg	(b) AOAC 2015.01
5.		Xác định hàm lượng Cr, Ni, Se, Sn, Sb, Mo, V, Ti, Tl, Li, Na, K, Ca, Mg, P, B, Ba, Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Co Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cr, Ni, Se, Sn, Sb, Mo, V, Ti, Tl, Li, Na, K, Ca, Mg, P, B, Ba, Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Co content ICP-MS method</i>	Cr, Ni, Se, Sn, Sb, Mo, V, Ti, Tl, Li: 0.25 mg/kg Na, K, Ca, Mg, P, B: 15 mg/kg Ba, Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Co: 2.5mg/kg	(b) CUV-LAB-WI 180 (2025) (Ref. AOAC 2015.01)
6.		Xác định dư lượng Paraquat, Diquat, Chlormequat, Mepiquat và ion Trimethylsulfonium Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Paraquat, Diquat, Chlormequat, Mepiquat and Trimethylsulfonium cation residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	(b) QuPPe-PO-Method Ver. 12.3 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm, nông sản <i>Food, agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	0.3 µg/kg	(b) CUV-LAB-WI 177- (2025) (Ref. EN 17250:2020)
8.	Nông sản, gia vị <i>Agricultural products, spices</i>	Xác định dư lượng các hợp chất thuốc bảo vệ thực vật có tính phân cực cao Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of highly polar pesticide residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2/ <i>Appendix 2</i>	(b) QuPPE-PO-Method Ver. 12.3 (2024)
9.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định dư lượng nhóm Dithiocarbamate (biểu diễn dưới dạng carbon disulfide – CS ₂) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of dithiocarbamate group residues (expressed as carbon disulfide – CS₂) GC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	(b) CUV-LAB-WI-179 (2025) (Ref. EURL-SRM (ver 3.2.2024))
10.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues LC-MS/MS and GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	(b) BS EN 15662:2018
11.		Xác định dư lượng các hợp chất thuốc bảo vệ thực vật có tính acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of acidic pesticide compounds LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	(b) BS EN 15662:2018
12.	Sầu riêng <i>Durian</i>	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	(b) CUV-LAB-WI-181 (2025) (Ref. ASTA Method 29.0; Statutory Analysis Government Chemist Programme (Ad Hoc Project 1-LGC/GC/2007/006))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	(b) ISO 10523:2008 TCVN 6492:2011 SMEWW 4500-H⁺B:2023
14.		Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of electrical conductivity (EC)</i>	(20 ~ 10 000) μS/cm	(b) ISO 7888:1985 SMEWW 2510B:2023 TCVN 13086:2020
15.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 mg/L	(b) SMEWW 2540C:2023
16.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Total Solids (TS) content</i> <i>Gravimetric method</i>	10 mg/L	(b) SMEWW 2540B:2023
17.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat <i>Determination of Chloride content</i> <i>Titration with silver nitrate method</i>	10 mg/L	(b) SMEWW 4500-ClB:2023
18.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng sau lọc <i>Determination of total suspended solids (TSS)</i> <i>Gravimetric method after filtration</i>	6 mg/L	(b) ISO 11923:1997 TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2023
19.		Xác định hàm lượng As, Hg, Cd, Pb, Cr, Ni, Se, Sn, Sb, Mo, V, Ti, Tl, Li Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Hg, Cd, Pb, Cr, Ni, Se, Sn, Sb, Mo, V, Ti, Tl, Li content</i> <i>ICP-MS method</i>	As, Hg: 0.5 μg/L Cd, Pb, Cr, Ni, Se, Sn, Sb, Mo: 1 μg/L V, Ti, Tl, Li: 10 μg/L	(b) SMEWW 3125B:2023 ISO 17294-2:2023
20.		Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, P, B, Ba, Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Co Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Na, K, Ca, Mg, P, B, Ba, Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Co content</i> <i>ICP/OES method</i>	Na, K, Ca, Mg, P: 0.3 mg/L B, Ba, Al, Mn, Fe, Zn, Cu, Co: 0.05 mg/L	(b) SMEWW 3125B:2023 ISO 17294-2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1168

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0.05 mg/L	(b) TCVN 6178:1996 ISO 6777:1984
22.		Xác định dầu và mỡ Phương pháp chiết dung môi <i>Determination of oil and grease Solvent extraction method</i>	10 mg/L	(b) US EPA 1664B:2010
23.	Nhiên liệu sinh học <i>Solid biofuel</i>	Xác định khối lượng riêng biểu kiến <i>Determination of bulk density</i>		(a) ISO 17828:2025
24.	Viên nén gỗ <i>Wood pellets</i>	Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical durability</i>		(a) ISO 17831-1:2025
25.	Mật rỉ đường <i>Molasses</i>	Xác định hàm lượng đường khử tổng số (tính theo đường nghịch chuyển) sau thủy phân Phương pháp Lane & Eynon <i>Determination of total reducing sugars (as invert sugar) after hydrolysis Lane & Eynon method</i>		(a) ICUMSA GS4/3-7 (2011)

Ghi chú/Note:

(a): Phép thử cập nhật Quyết định số 65/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 01 năm 2025/ *Update method for accredited decision number 65/QĐ-VPCNCL dated 07/01/2025*

(b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (11.2025/November 2025)*

AOCS: American Oil Chemists' Society.

QuPPE-PO: Quick Polar Pesticides – Plant Origin; Phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cực phân cực trong mẫu có nguồn gốc thực vật, do EURL-SRM ban hành

EURL-SRM: EU Reference Laboratory for pesticides requiring Single Residue Methods

ISO: International Organization for Standardization

EN: European Standard

BS: British Standard

EPA: Environmental Protection Agency

CUV-LAB-WI...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168****Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất theo phương pháp BS EN 15662:2018***Appendix 1: List of compound according to method BS EN 15662:2018*

STT No.	Tên hợp chất Compound name	Số CAS CAS number	Kỹ thuật Technique	LOQ (mg/kg)
1.	(S)-Bioallethrin	28434-00-6	LC-MS/MS	0,01
2.	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	GC-MS/MS	0,01
3.	3-Decen-2-one	10519-33-2	GC-MS/MS	0,01
4.	4-Bromo-2-Chlorophenol	3964-56-5	GC-MS/MS	0,01
5.	4-Bromophenylurea	1967-25-5	LC-MS/MS	0,01
6.	4-chloro-3-methylphenol	59-50-7	GC-MS/MS	0,01
7.	6-Benzylaminopurine	1214-39-7	LC-MS/MS	0,01
8.	8-Quinolinol	148-24-3	GC-MS/MS	0,01
9.	Acequinocyl	57960-19-7	LC-MS/MS	0,01
10.	Anilazine	101-05-3	LC-MS/MS	0,01
11.	Asulam	3337-71-1	LC-MS/MS	0,01
12.	Azimsulfuron	120162-55-2	LC-MS/MS	0,01
13.	Azinphos-methyl	86-50-0	LC-MS/MS	0,01
14.	Beflubutamid	113614-08-7	GC-MS/MS	0,01
15.	Bensulfuron methyl	83055-99-6	LC-MS/MS	0,01
16.	Bicyclopyrone	352010-68-5	LC-MS/MS	0,01
17.	Binapacryl	485-31-4	GC-MS/MS	0,01
18.	Bromadiolone	28772-56-7	LC-MS/MS	0,01
19.	Bromoxynil	1689-84-5	LC-MS/MS	0,01
20.	Bromoxynil (sum of bromoxynil and its salts, expresses as Bromoxynil, expressed as bromoxynil)	-	LC-MS/MS	-
21.	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	-	LC-MS/MS	-
22.	Carbofuran	1563-66-2	LC-MS/MS	0,005
23.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	-	LC-MS/MS	-
24.	Cartap	15263-52-2	LC-MS/MS	0,01
25.	Chinomethionat	2439-01-2	GC-MS/MS	0,01
26.	Chlorbufam	1967-16-4	GC-MS/MS	0,01
27.	Chloridazon	1698-60-8	LC-MS/MS	0,01
28.	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	-	LC-MS/MS	-
29.	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168**

30.	Chlornitrofen	1836-77-7	GC-MS/MS	0,01
31.	Chlorsulfuron	64902-72-3	LC-MS/MS	0,01
32.	Chlorthiamid	1918-13-4	LC-MS/MS	0,01
33.	Chromafenozide	143807-66-3	LC-MS/MS	0,01
34.	Cinidon-ethyl	142891-20-1	GC-MS/MS	0,01
35.	Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	-	GC-MS/MS	0,01
36.	Crotoxyphos	7700-17-6	GC-MS/MS	0,01
37.	Cyclaniliprole	1031756-98-5	LC-MS/MS	0,01
38.	Cycloprate	54460-46-7	GC-MS/MS	0,01
39.	Cyproconazole	94361-06-5	GC-MS/MS	0,01
40.	Cyprofuram	69581-33-5	GC-MS/MS	0,01
41.	Daminozide	1596-84-5	LC-MS/MS	0,01
42.	Dazomet	533-74-4	LC-MS/MS	0,01
43.	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	LC-MS/MS	0,01
44.	Denatonium Benzoate	3734-33-6	LC-MS/MS	0,01
45.	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	-	LC-MS/MS	-
46.	Diafenthuron	80060-09-9	LC-MS/MS	0,01
47.	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	GC-MS/MS	0,01
48.	Difenacoum	56073-07-5	LC-MS/MS	0,01
49.	Difenzoquat	43222-48-6	LC-MS/MS	0,01
50.	Dimethipin	55290-64-7	GC-MS/MS	0,01
51.	Dinex	131-89-5	LC-MS/MS	0,01
52.	Dinobuton	973-21-7	GC-MS/MS	0,01
53.	Dinosam	4097-36-3	LC-MS/MS	0,01
54.	Dithianon	3347-22-6	LC-MS/MS	0,01
55.	Empenthrin	54406-48-3	GC-MS/MS	0,01
56.	Erbon	136-25-4	GC-MS/MS	0,01
57.	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	LC-MS/MS	0,01
58.	Ethoxyquin	91-53-2	LC-MS/MS	0,01
59.	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	-	GC-MS/MS	-
60.	Fenchlorphos-oxon	3983-45-7	GC-MS/MS	0,01
61.	Fenfluthrin	75867-00-4	GC-MS/MS	0,01
62.	Fenoxanil	115852-48-7	LC-MS/MS	0,01
63.	Fenpicoxamid	517875-34-2	LC-MS/MS	0,01
64.	Fenpropidin	67306-00-7	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168**

65.	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	-	GC-MS/MS	-
66.	Fensulfothion sulfone	14255-72-2	LC-MS/MS	0,01
67.	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	LC-MS/MS	0,01
68.	Fensulfothion-oxon sulfone	6132-17-8	LC-MS/MS	0,01
69.	Fenthion-oxon	6552-12-1	LC-MS/MS	0,01
70.	Fenthion-oxon sulfone	14086-35-2	LC-MS/MS	0,01
71.	Fenthion-oxon Sulfoxide	6552-13-2	LC-MS/MS	0,01
72.	Fipronil	120068-37-3	LC-MS/MS	0,005
73.	Fipronil (Sum of Fipronil and its metabolites, expressed as Fipronil)	-	LC-MS/MS	-
74.	Fipronil-desulfinyl	205650-65-3	LC-MS/MS	0,005
75.	Fipronil-sulfide	120067-83-6	LC-MS/MS	0,005
76.	Fipronil-sulfone	120068-36-2	LC-MS/MS	0,005
77.	Flzasulfuron	104040-78-0	LC-MS/MS	0,01
78.	Florasulam	145701-23-1	LC-MS/MS	0,01
79.	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	LC-MS/MS	0,01
80.	Flucycloxuron	113036-88-7	LC-MS/MS	0,01
81.	Flumequine	42835-25-6	LC-MS/MS	0,01
82.	Fluoronitrofen	13738-63-1	GC-MS/MS	0,01
83.	Flupyrsulfuron-methyl	144740-53-4	LC-MS/MS	0,01
84.	Flurprimidol	56425-91-3	GC-MS/MS	0,01
85.	Flurtamone	96525-23-4	GC-MS/MS	0,01
86.	Flutianil	958647-10-4	GC-MS/MS	0,01
87.	Fluxapyroxad	907204-31-3	LC-MS/MS	0,01
88.	Foramsulfuron	173159-57-4	LC-MS/MS	0,01
89.	Furathiocarb	65907-30-4	LC-MS/MS	0,01
90.	Genite	97-16-5	GC-MS/MS	0,01
91.	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	LC-MS/MS	0,01
92.	Imazosulfuron	122548-33-8	LC-MS/MS	0,01
93.	Iodosulfuron-methyl	144550-36-7	LC-MS/MS	0,01
94.	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	-	LC-MS/MS	-
95.	Ioxynil	1689-83-4	LC-MS/MS	0,01
96.	Ioxynil (sum of Ioxynil, its salts and its esters, expressed as ioxynil)	-	LC-MS/MS	-
97.	Isofetamid	875915-78-9	LC-MS/MS	0,01
98.	Kinoprene	42588-37-4	GC-MS/MS	0,01
99.	Lenacil	2164-08-1	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168**

100.	Mandestrobin	173662-97-0	GC-MS/MS	0,01
101.	Mecarbam	2595-54-2	GC-MS/MS	0,01
102.	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	GC-MS/MS	0,01
103.	Metaldehyde	108-62-3	GC-MS/MS	0,01
104.	Metamitron	41394-05-2	LC-MS/MS	0,01
105.	Methoprene	40596-69-8	GC-MS/MS	0,01
106.	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin)	-	LC-MS/MS	-
107.	Milbemectin A3	51596-10-2	LC-MS/MS	0,01
108.	Milbemectin A4	51596-11-3	LC-MS/MS	0,01
109.	Molinate	2212-67-1	LC-MS/MS	0,01
110.	Naled	300-76-5	LC-MS/MS	0,01
111.	Naled (sum of Naled and Dichlorvos)	-	LC-MS/MS	-
112.	Oryzalin	19044-88-3	LC-MS/MS	0,01
113.	Oxadiargyl	39807-15-3	LC-MS/MS	0,01
114.	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	LC-MS/MS	0,01
115.	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)	-	LC-MS/MS	-
116.	Paraoxon-methyl	950-35-6	LC-MS/MS	0,01
117.	Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl)	-	LC-MS/MS	-
118.	PCB 1	2051-60-7	GC-MS/MS	0,01
119.	PCB 10	33146-45-1	GC-MS/MS	0,01
120.	PCB 101	37680-73-2	GC-MS/MS	0,01
121.	PCB 11	2050-67-1	GC-MS/MS	0,01
122.	PCB 110	38380-03-9	GC-MS/MS	0,01
123.	PCB 118	31508-00-6	GC-MS/MS	0,01
124.	PCB 138	35065-28-2	GC-MS/MS	0,01
125.	PCB 141	52712-04-6	GC-MS/MS	0,01
126.	PCB 151	52663-63-5	GC-MS/MS	0,01
127.	PCB 153	35065-27-1	GC-MS/MS	0,01
128.	PCB 170	35065-30-6	GC-MS/MS	0,01
129.	PCB 18	37680-65-2	GC-MS/MS	0,01
130.	PCB 180	35065-29-3	GC-MS/MS	0,01
131.	PCB 183	52663-69-1	GC-MS/MS	0,01
132.	PCB 187	52663-68-0	GC-MS/MS	0,01
133.	PCB 206	40186-72-9	GC-MS/MS	0,01
134.	PCB 28	7012-37-5	GC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168**

135.	PCB 3	2051-62-9	GC-MS/MS	0,01
136.	PCB 30	35693-92-6	GC-MS/MS	0,01
137.	PCB 31	16606-02-3	GC-MS/MS	0,01
138.	PCB 44	41464-39-5	GC-MS/MS	0,01
139.	PCB 5	16605-91-7	GC-MS/MS	0,01
140.	PCB 52	35693-99-3	GC-MS/MS	0,01
141.	PCB 66	32598-10-0	GC-MS/MS	0,01
142.	PCB 87	38380-02-8	GC-MS/MS	0,01
143.	Penoxsulam	219714-96-2	LC-MS/MS	0,01
144.	Pethoxamide	106700-29-2	GC-MS/MS	0,01
145.	Phosmet	732-11-6	LC-MS/MS	0,01
146.	Phthalimide	85-41-6	GC-MS/MS	0,01
147.	Pirimiphos-methyl N-desethyl	67018-59-1	LC-MS/MS	0,01
148.	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	-	LC-MS/MS	0,01
149.	Profoxydim I	281664-76-4	LC-MS/MS	0,01
150.	Profoxydim II	281664-76-4	LC-MS/MS	0,01
151.	Propanil	709-98-8	LC-MS/MS	0,01
152.	Propetamphos	31218-83-4	GC-MS/MS	0,01
153.	Propoxycarbazone	181274-15-7	LC-MS/MS	0,01
154.	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone, expressed as propoxycarbazone)	-	LC-MS/MS	-
155.	Propoxycarbazone-2-OH	496925-02-1	LC-MS/MS	0,01
156.	Proquinazid	189278-12-4	LC-MS/MS	0,01
157.	Prosulfocarb	52888-80-9	LC-MS/MS	0,01
158.	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	LC-MS/MS	0,01
159.	Pyrasulfotole	365400-11-9	LC-MS/MS	0,01
160.	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II)	-	LC-MS/MS	-
161.	Cinerin I	8003-34-7	LC-MS/MS	0,01
162.	Cinerin II	8003-34-7	LC-MS/MS	0,01
163.	Jasmolin I	8003-34-7	LC-MS/MS	0,01
164.	Jasmolin II	8003-34-7	LC-MS/MS	0,01
165.	Pyrethrin I	8003-34-7	LC-MS/MS	0,01
166.	Pyrethrin II	8003-34-7	LC-MS/MS	0,01
167.	Pyriofenone	688046-61-9	GC-MS/MS	0,01
168.	Pyroxsulam	422556-08-9	LC-MS/MS	0,01
169.	S 421	127-90-2	GC-MS/MS	0,01
170.	Sedaxane	874967-67-6	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168**

171.	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	-	LC-MS/MS	-
172.	Silthiofam	175217-20-6	GC-MS/MS	0,01
173.	Sintofen	130561-48-7	LC-MS/MS	0,01
174.	Sulcotrione	99105-77-8	LC-MS/MS	0,01
175.	Tembotrione	335104-84-2	LC-MS/MS	0,01
176.	Terbufos-sulfone	56070-16-7	LC-MS/MS	0,01
177.	Terbumeton	33693-04-8	GC-MS/MS	0,01
178.	Terbutryn	886-50-0	GC-MS/MS	0,01
179.	Thiencarbazone-methyl	317815-83-1	LC-MS/MS	0,01
180.	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	LC-MS/MS	0,01
181.	Thiofanox	39196-18-4	GC-MS/MS	0,01
182.	Thiophanate-ethyl	23564-06-9	LC-MS/MS	0,01
183.	Thiram	137-26-8	LC-MS/MS	0,01
184.	Triazoxide	72459-58-6	LC-MS/MS	0,01
185.	Tribenuron-methyl	101200-48-0	LC-MS/MS	0,01
186.	Tridemorph	81412-43-3	LC-MS/MS	0,01
187.	Tridiphane	58138-08-2	GC-MS/MS	0,01
188.	Triflumezopyrim	1263133-33-0	LC-MS/MS	0,01
189.	Triflusulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	LC-MS/MS	0,01
190.	Triticonazole	131983-72-7	GC-MS/MS	0,01
191.	Tritosulfuron	142469-14-5	LC-MS/MS	0,01
192.	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	LC-MS/MS	0,01
193.	Valifenalate	283159-90-0	LC-MS/MS	0,01

Phụ lục 2: Danh mục các hợp chất theo phương pháp QuPpe-PO-Method Ver. 12.3 (2024)***Appendix 2: List of compound according to method QuPpe-PO-Method Ver. 12.3 (2024)***

STT No.	Tên hợp chất Compound name	Số CAS CAS number	Kỹ thuật Technique	LOQ (mg/kg)
1	AMPA (Aminomethyl phosphonic acid)	1066-51-9	LC-MS/MS	0,01
2	Ethephon	16672-87-0	LC-MS/MS	0,01
3	Fosetyl-Al	39148-24-8	LC-MS/MS	0,01
4	Glufosinate	77182-82-2	LC-MS/MS	0,01
5	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its salts, and NAG expressed as glufosinate equivalents)	-	LC-MS/MS	0,01
6	Glyphosate	1071-83-6	LC-MS/MS	0,01
7	N-Acetyl Glufosinate (NAG)	133659-60-6	LC-MS/MS	0,01
8	N-Acetylaminomethylphosphoric Acid (N-Acetyl AMPA)	57637-97-5	LC-MS/MS	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168****Phụ lục 3: Danh mục các hợp chất theo phương pháp QuPpe-PO-Method Ver. 12.3 (2024)*****Appendix 3: List of compound according to method QuPpe-PO-Method Ver. 12.3 (2024)***

STT No.	Tên hợp chất <i>Compound name</i>	Số CAS <i>CAS number</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	LOQ (mg/kg)
1	Chlormequat	999-81-5	LC-MS/MS	0,01
2	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	-	LC-MS/MS	0,01
3	Diquat	85-00-7	LC-MS/MS	0,01
4	Mepiquat	24307-26-4	LC-MS/MS	0,01
5	Mepiquat (sum of mepiquat and its salts, expressed as mepiquat chloride)	-	LC-MS/MS	0,01
6	Paraquat	75365-73-0	LC-MS/MS	0,01
7	Trimethyl sulfonium cation (Trimesium)	2181-42-2	LC-MS/MS	0,01

Phụ lục 4: Danh mục các hợp chất theo phương pháp BS EN 15662:2018***Appendix 4: List of compound according to method BS EN 15662:2018***

STT No.	Tên hợp chất <i>Compound name</i>	Số CAS <i>CAS number</i>	Kỹ thuật <i>Technique</i>	LOQ (mg/kg)
1	2,4,5-T	93-76-5	LC-MS/MS	0.01
2	2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T)	93-76-5	LC-MS/MS	-
3	2,4-D	94-75-7	LC-MS/MS	0.01
4	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	LC-MS/MS	
5	2,4-DB	94-82-6	LC-MS/MS	0.01
6	2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB)	94-82-6	LC-MS/MS	-
7	2-Naphthoxyacetic acid	120-23-0	LC-MS/MS	0.01
8	3-(Oxan-4-yl)pentanedioic Acid	1798310-47-0	LC-MS/MS	0.01
9	3-Indoleacetic acid	87-51-4	LC-MS/MS	0.01
10	3-Indolebutyric acid	133-32-4	LC-MS/MS	0.01
11	Bentazone	25057-89-0	LC-MS/MS	0.01
12	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	LC-MS/MS	0.01
13	Bispyribac	125401-75-4	LC-MS/MS	0.01
14	Clopyralid	1702-17-6	LC-MS/MS	0.01
15	Cyclanilide	113136-77-9	LC-MS/MS	0.01
16	Dalapon	75-99-0	LC-MS/MS	0.01
17	Dicamba	1918-00-9	LC-MS/MS	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1168**

18	Diclofop	40843-25-2	LC-MS/MS	0.01
19	Dinoterb	1420-07-1	LC-MS/MS	0.01
20	Dinoterb (sum of dinoterb, its salts and esters, expressed as dinoterb)	1420-07-1	LC-MS/MS	-
21	Fluroxypyr	69377-81-7	LC-MS/MS	0.01
22	Fluroxypyr (sum of fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypyr)	69377-81-7	LC-MS/MS	-
23	Fomesafen	72178-02-0	LC-MS/MS	0.01
24	Imazamox	114311-32-9	LC-MS/MS	0.01
25	Imazapic	104098-48-8	LC-MS/MS	0.01
26	Imazapyr	81334-34-1	LC-MS/MS	0.01
27	Imazaquin	81335-37-7	LC-MS/MS	0.01
28	MCPA	94-74-6	LC-MS/MS	0.01
29	MCPA and MCPB (sum of MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	LC-MS/MS	-
30	MCPB	94-81-5	LC-MS/MS	0.01
31	Mecoprop	93-65-2	LC-MS/MS	0.01
32	Picloram	1918-02-1	LC-MS/MS	0.01
33	Prohexadione	88805-35-0	LC-MS/MS	0.01
34	Prohexadione (sum of prohexadione (acid) and its salts, expressed as prohexadione-calcium)	88805-35-0	LC-MS/MS	-
35	Quinclorac	84087-01-4	LC-MS/MS	0.01
36	Quinmerac	90717-03-6	LC-MS/MS	0.01
37	Tepraloxymid	149979-41-9	LC-MS/MS	0.01
38	TFNA	158063-66-2	LC-MS/MS	0.01
39	TFNG	207502-65-6	LC-MS/MS	0.01
40	Triclopyr	55335-06-3	LC-MS/MS	0.01
41	Trinexapac	143294-89-7	LC-MS/MS	0.01
42	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	143294-89-7	LC-MS/MS	-

Trường hợp Công ty TNHH Control Union Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Control Union Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Control Union Vietnam Co.,ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*